

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách cấp Tỉnh cho ngân sách các xã, phường năm 2026 để thực hiện chi trả chính sách theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 1630/STC-QLNS ngày 05 tháng 3 năm 2026 về việc bổ sung kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu năm 2026 từ nguồn ngân sách cấp tỉnh (nguồn chính sách an sinh xã hội cấp tỉnh năm 2026) cho ngân sách các xã, phường (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm), với tổng số tiền **10.786.638.500 đồng (Mười tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng)** để thực hiện chi trả kinh phí cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ như nội dung đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 1630/STC-QLNS ngày 05 tháng 3 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm về pháp lý đối với các số liệu, nội dung báo cáo và đề xuất, kiến nghị; đồng thời, thông báo, bổ sung kinh phí, theo dõi, hướng dẫn, giám sát địa phương thực hiện đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích; đồng thời, chịu trách nhiệm rà soát, tổ chức thực hiện chi trả đúng đối tượng; thực hiện thanh toán, quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan,

bảo đảm triển khai kịp thời đúng quy định, đúng chế độ chính sách, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, P.KT/HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

Phụ lục

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM
2026 ĐỂ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH
SỐ 238/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số **645** /QĐ-UBND ngày **12**/3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ
1	Phường Thới Sơn	35.189.000
2	Phường Mỹ Phong	92.250.000
3	Phường Long Thuận	67.928.000
4	Phường Gò Công	123.636.000
5	Phường Bình Xuân	159.920.000
6	Xã Hưng Thạnh	122.145.000
7	Xã Cái Bè	170.653.000
8	Xã Hậu Mỹ	136.710.500
9	Xã Mỹ Thiện	173.560.000
10	Xã Hội Cư	130.476.000
11	Xã Mỹ Đức Tây	198.995.500
12	Xã Mỹ Lợi	100.688.000
13	Xã Thanh Hưng	124.539.000
14	Xã An Hữu	136.702.000
15	Phường Mỹ Phước Tây	115.977.000
16	Phường Thanh Hòa	107.986.000
17	Phường Cai Lậy	105.038.000
18	Xã Thanh Phú	82.755.000
19	Xã Mỹ Thành	178.425.000
20	Xã Tân Phú	137.204.000

TT	ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ
21	Xã Bình Phú	251.211.500
22	Phường Nhị Quý	101.066.000
23	Xã Hiệp Đức	66.000.000
24	Xã Long Tiên	86.626.000
25	Xã Ngũ Hiệp	56.540.000
26	Xã Châu Thành	78.600.000
27	Xã Tân Hương	98.273.000
28	Xã Long Hưng	102.015.000
29	Xã Long Định	130.564.000
30	Xã Bình Trung	122.112.000
31	Xã Vĩnh Kim	135.815.000
32	Xã Kim Sơn	110.849.200
33	Xã Mỹ Tịnh An	101.160.000
34	Xã Tân Thuận Bình	124.905.000
35	Xã An Thạnh Thủy	115.100.200
36	Xã Bình Ninh	19.317.500
37	Xã Vĩnh Bình	209.399.000
38	Xã Đồng Sơn	178.498.000
39	Xã Phú Thành	103.932.000
40	Xã Vĩnh Hựu	100.055.000
41	Xã Tân Thới	93.246.000
42	Xã Tân Phú Đông	78.777.400
43	Xã Tân Hòa	187.002.000
44	Xã Gia Thuận	176.890.500

TT	ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ
45	Xã Tân Đông	184.633.000
46	Phường Sơn Qui	131.338.000
47	Xã Tân Điền	108.215.000
48	Xã Gò Công Đông	73.405.000
49	Phường Cao Lãnh	662.871.000
50	Phường Mỹ Ngãi	81.123.000
51	Phường Mỹ Trà	74.792.000
52	Phường Sa Đéc	713.920.000
53	Xã Tân Hồng	10.400.000
54	Xã Tân Hộ Cơ	72.949.500
55	Xã Tân Thành	76.889.000
56	Xã An Phước	36.295.000
57	Phường An Bình	86.700.000
58	Xã Thường Phước	134.761.000
59	Phường Thường Lạc	57.731.000
60	Xã Long Khánh	109.521.000
62	Xã Tràm Chim	103.735.000
63	Xã Tam Nông	47.159.800
64	Xã An Hòa	37.890.000
65	Xã Phú Cường	18.130.000
66	Xã An Long	157.327.550
67	Xã Phú Thọ	92.310.000
68	Xã Tháp Mười	42.140.000
69	Xã Phương Thịnh	19.258.000

TT	ĐỊA PHƯƠNG	KINH PHÍ
70	Xã Trường Xuân	21.430.000
71	Xã Mỹ Quý	102.175.000
72	Xã Đốc Binh Kiều	116.265.000
73	Xã Thanh Mỹ	69.412.000
74	Xã Mỹ Thọ	125.161.000
75	Xã Ba Sao	31.186.000
76	Xã Phong Mỹ	76.265.000
77	Xã Mỹ Hiệp	166.392.450
78	Xã Bình Hàng Trung	37.318.000
79	Xã Thanh Bình	110.864.000
80	Xã Tân Long	125.943.000
81	Xã Tân Thạnh	60.000.000
82	Xã Bình Thành	13.125.000
83	Xã Lấp Vò	92.416.000
84	Xã Mỹ An Hưng	116.684.000
85	Xã Tân Khánh Trung	55.775.000
86	Xã Hòa Long	145.159.000
87	Xã Tân Dương	46.480.000
88	Xã Lai Vung	150.737.200
89	Xã Phong Hòa	62.124.000
90	Xã Phú Hựu	288.681.700
91	Xã Tân Nhuận Đông	143.992.000
92	Xã Tân Phú Trung	166.828.000
	Tổng cộng	10.786.638.500